



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Cấp nước Thủ Đức

Ngày 30/09/2025	49,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-6.8%	-8.4%

DT thuần Q3/25
336
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.0 -3.6%
YoY: ▲ 12.0 3.6%

LN thuần Q3/25
13.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.60 -36.9%
YoY: ▲ 6.05 85.2%

LN sau thuế Q3/25
10.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.60 -30.3%
YoY: ▲ 0.20 1.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
4.4%
YoY: +/-▼ 1.3%

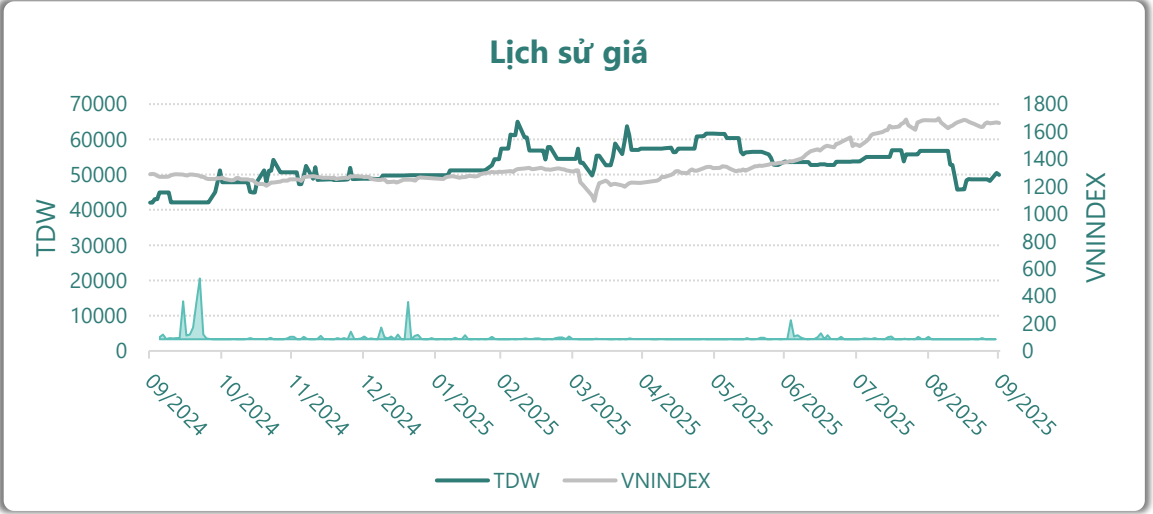
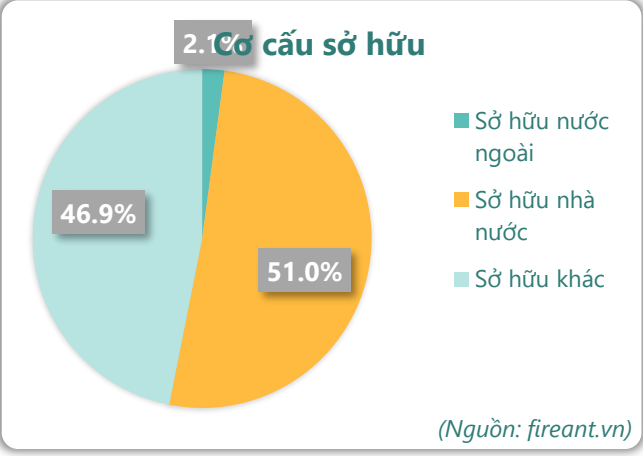
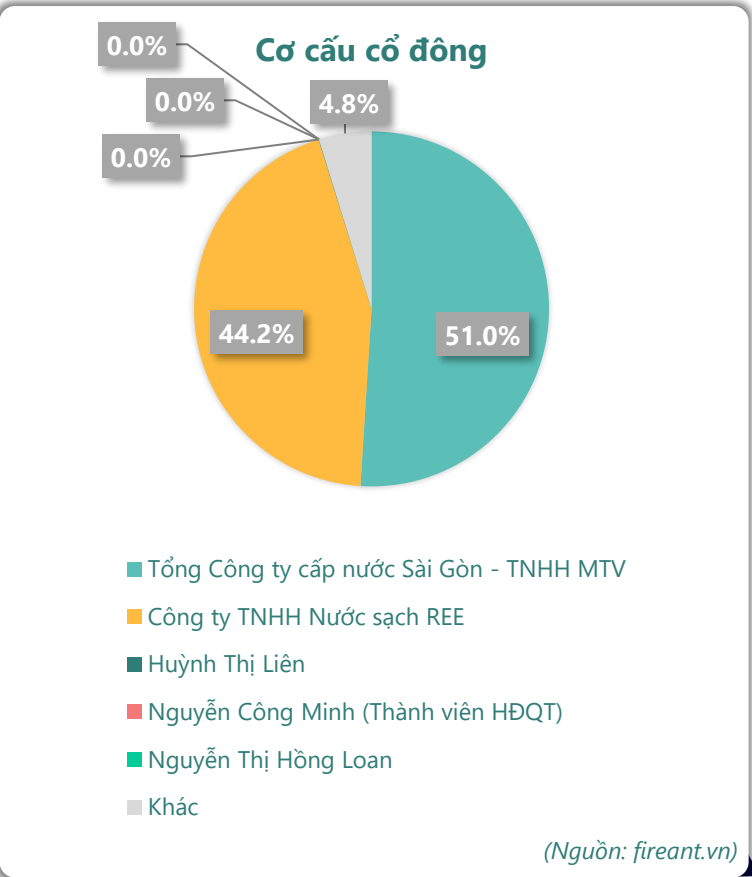
ROE (TTM) Q3/25
22.8%
YoY: +/-▼ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	42,071 - 65,018
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	424
Số lượng CPLH (CP)	8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,340
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	0.38
EPS	6,266
P/E	8.0

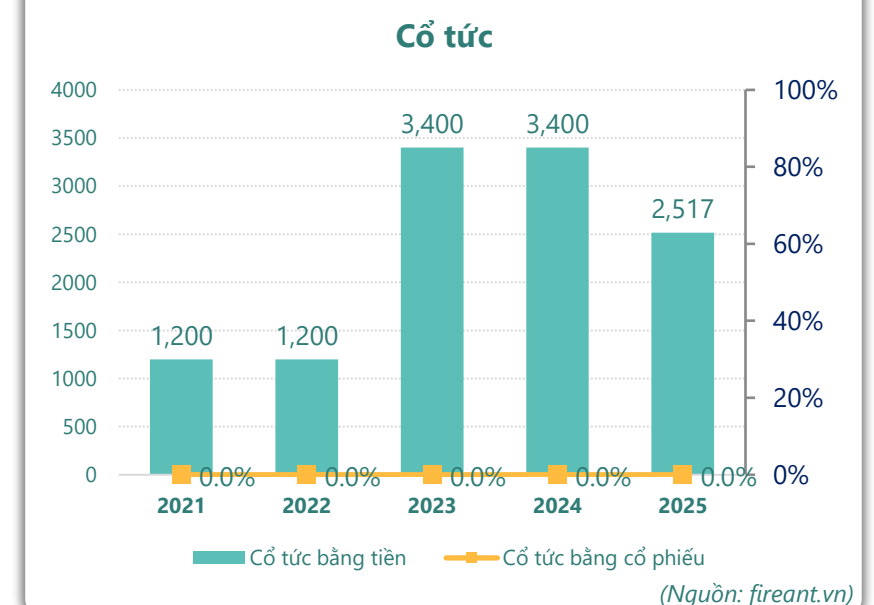
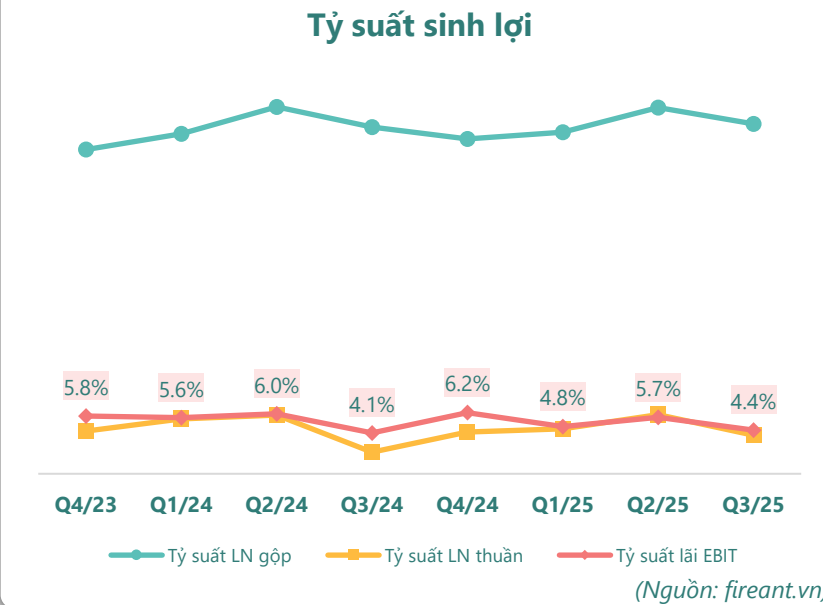
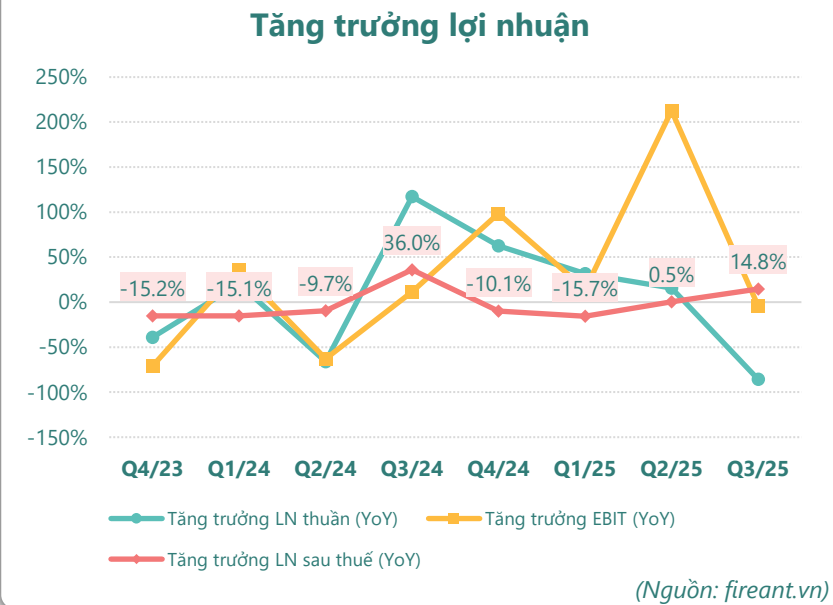
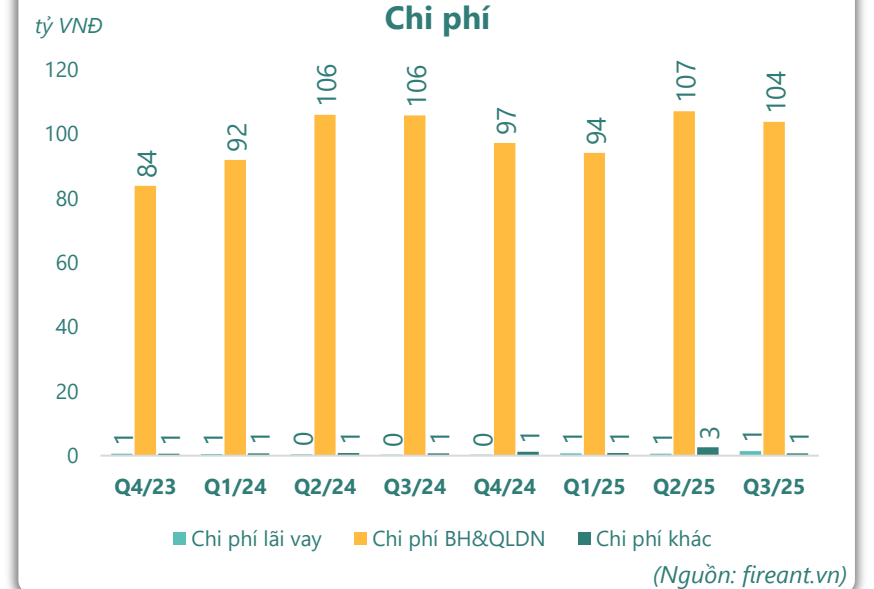
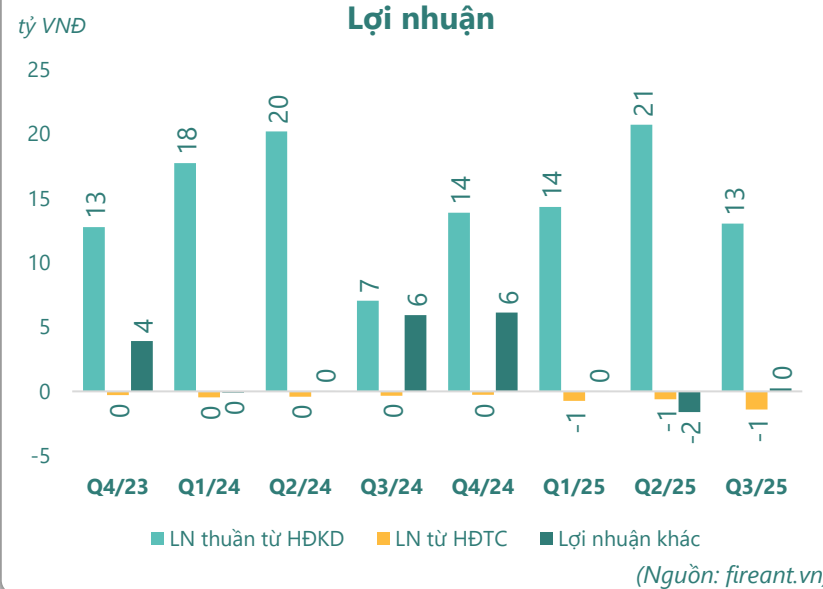
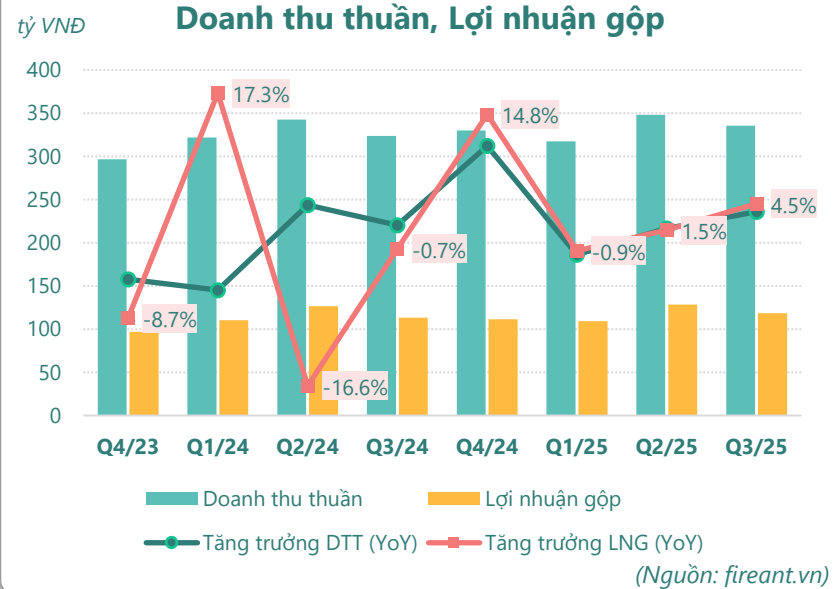
DT thuần 9T 2025
1,001
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 1.3%

LN thuần 9T 2025
48.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.10 7.0%

LN sau thuế 9T 2025
37.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.30 -8.1%



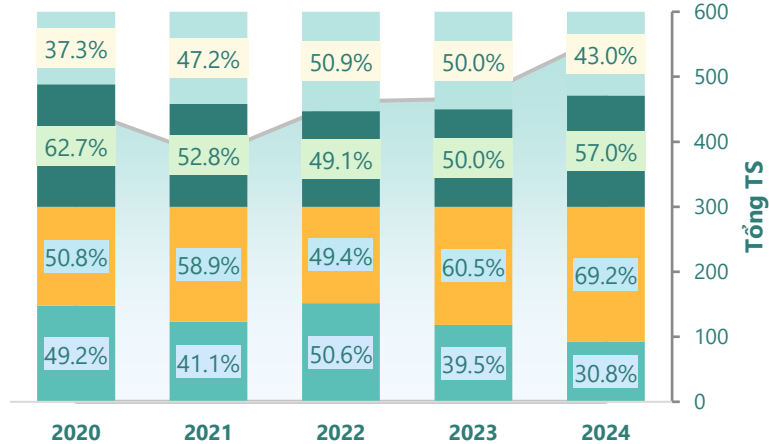
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

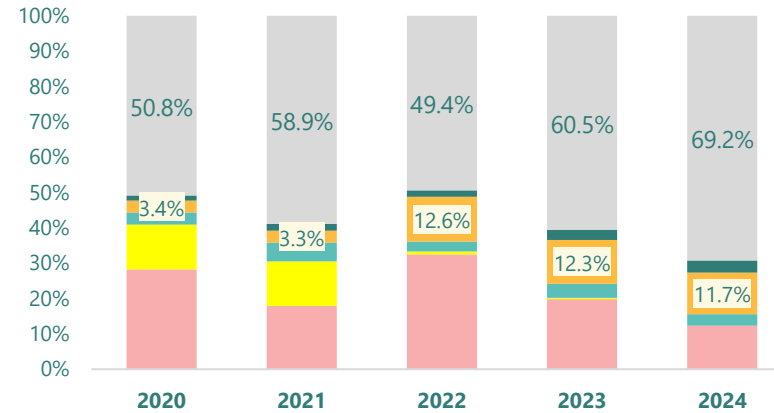
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

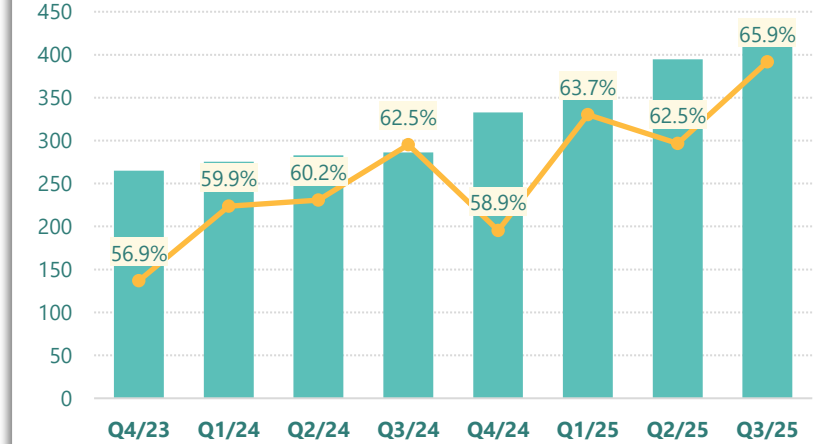


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

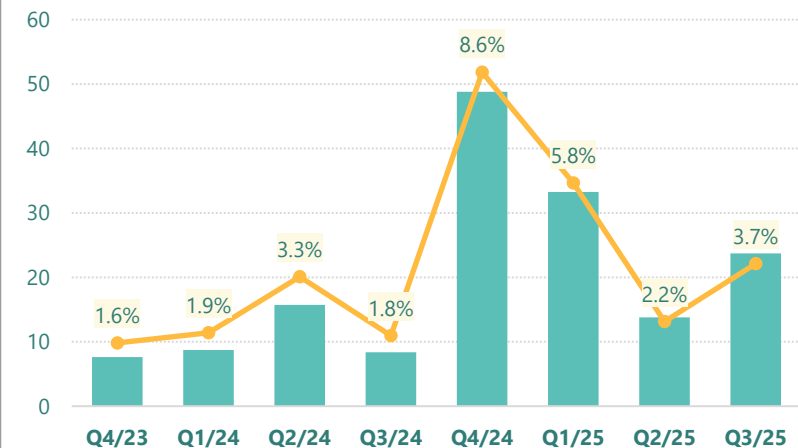


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

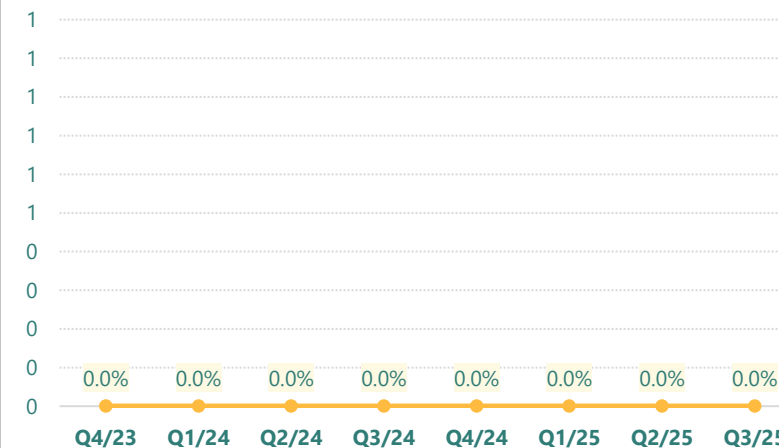


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

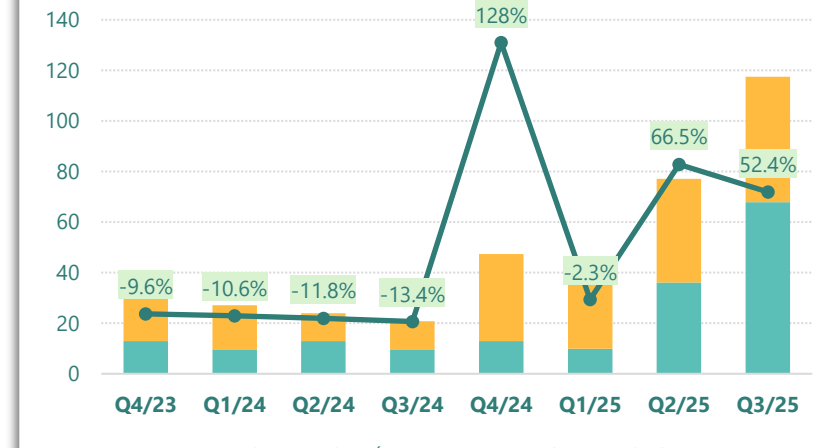


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

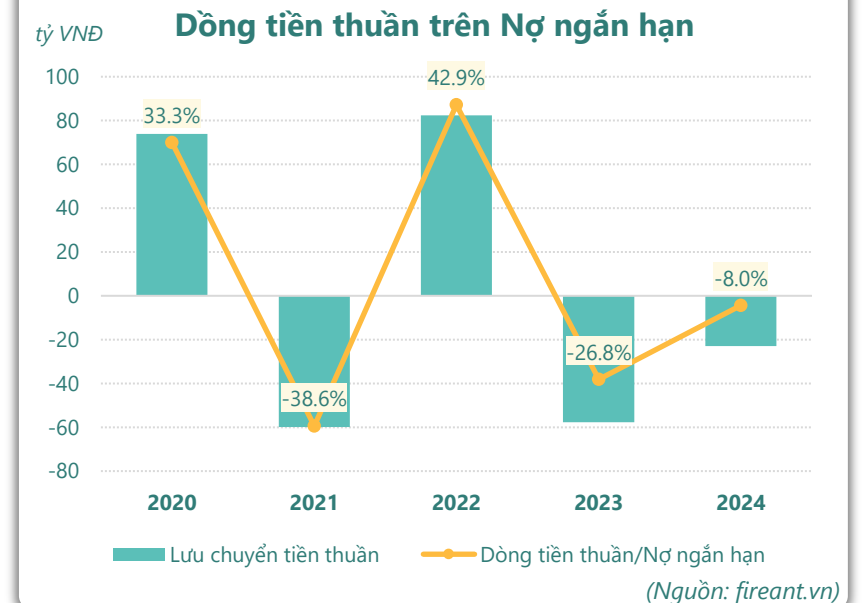
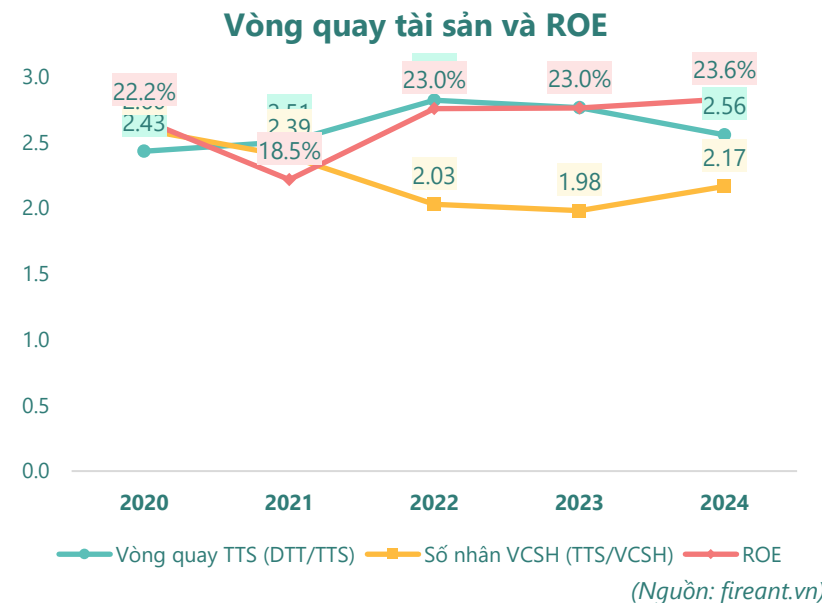
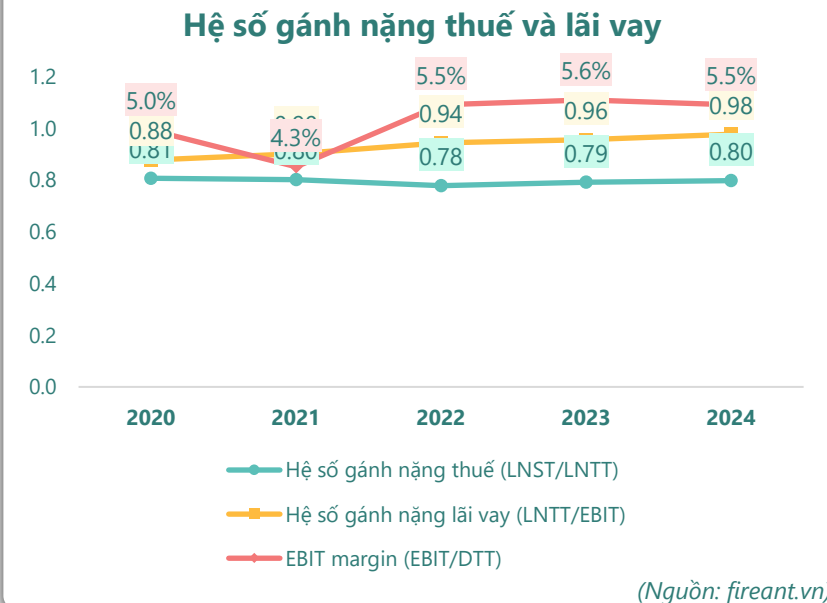
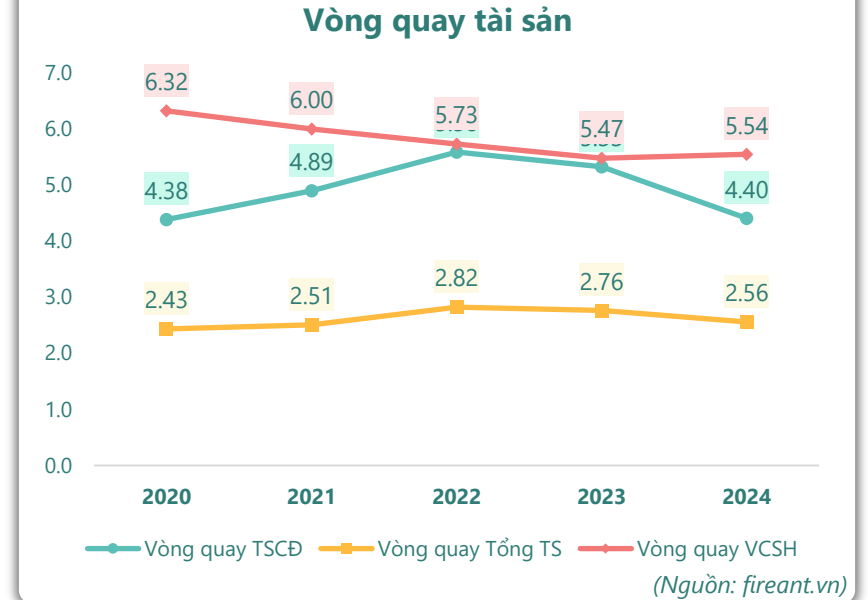
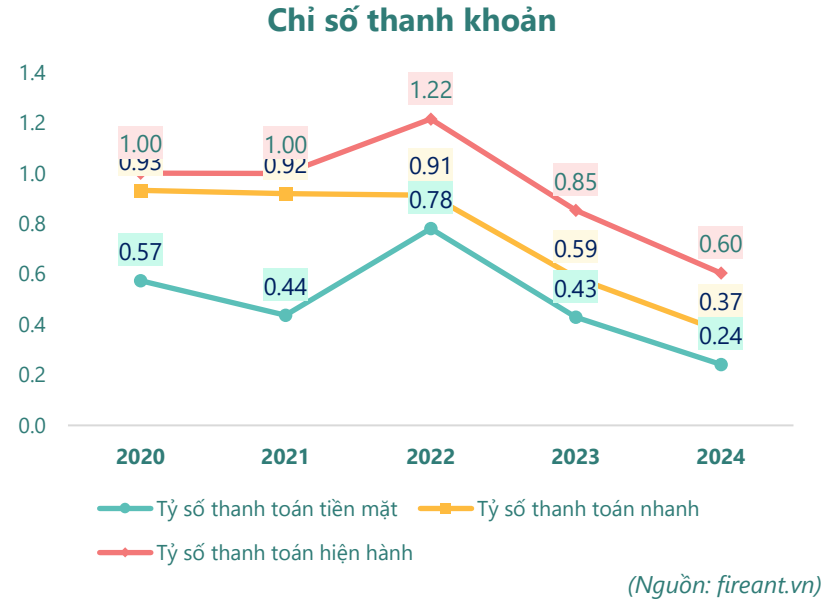
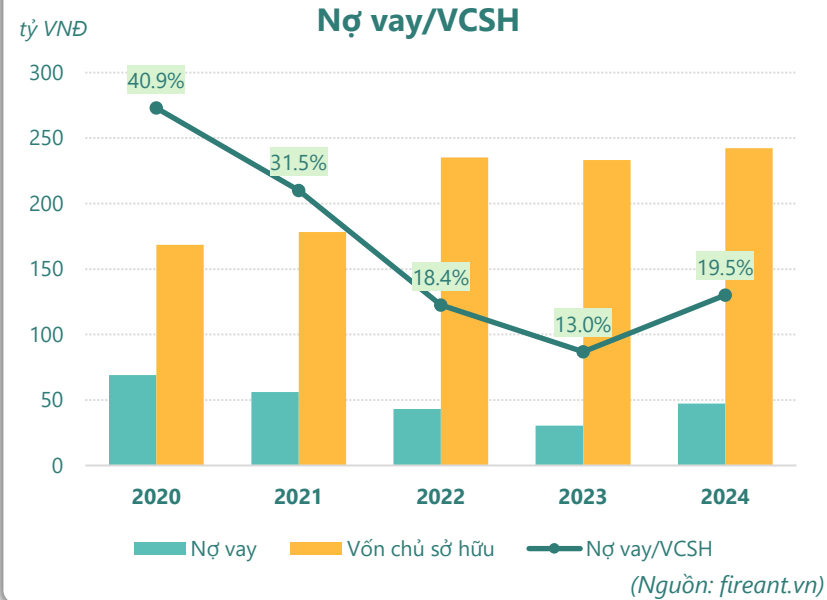


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	336	324	3.6%	1,001	988	1.3%
Giá vốn hàng bán	217	211	2.9%	645	638	1.1%
Lợi nhuận gộp	118	113	4.7%	356	350	1.7%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	30.7%	0.08	0.11	-30.3%
Chi phí TC	1.43	0.35	308%	2.83	1.30	117%
Chi phí lãi vay	1.43	0.35	308%	2.83	1.30	117%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	63.2	69.3	-8.7%	186	190	-2.1%
Chi phí QLDN	40.6	36.5	11.3%	119	114	4.7%
LN thuần từ HĐKD	13.1	7.05	85.2%	48.1	45.0	7.0%
Lợi nhuận khác	0.24	5.94	-95.9%	-1.36	5.86	-123%
LN trước thuế	13.3	13.0	2.3%	46.8	50.9	-8.0%
Lợi nhuận sau thuế	10.6	10.4	1.8%	37.3	40.6	-8.1%
LNST của CĐ cty mẹ	10.6	10.4	1.8%	37.3	40.6	-8.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.7	20.0	104	36.7	62.5	-3.97
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-17.6	-34.2	-87.4	-52.4	-46.6	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.1	-11.7	18.1	-1.07	18.9	40.4
Tiền đầu kỳ	45.3	60.2	34.3	69.5	52.7	87.6
Lưu chuyển tiền thuần	14.9	-25.9	35.2	-16.8	34.9	-13.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.2	34.3	69.5	52.7	87.6	74.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	642	564	13.9%
Tài sản ngắn hạn	191	174	9.8%
Tiền và tương đương tiền	74.1	69.5	6.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.16	0	
Phải thu ngắn hạn	62.5	18.5	238%
Hàng tồn kho	45.6	66.1	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	8.49	19.6	-56.6%
Tài sản dài hạn	452	390	15.7%
Phải thu dài hạn	0.94	0.73	28.8%
Tài sản cố định	424	333	27.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.7	48.8	-51.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.51	8.00	-56.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	403	322	25.3%
Nợ ngắn hạn	353	287	23.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	67.9	13.2	416%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.0	106	-73.7%
Nợ dài hạn	49.6	34.2	45.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	49.6	34.2	45.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	239	242	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	239	242	-1.3%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

